

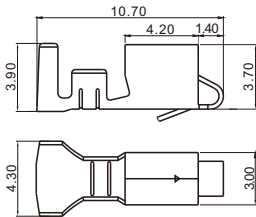
规格SPECIFICATIONS

间距(PITCH):3.96mm
 极数Poles: 2~14
 适用电线范围(Useable wire range): AWG24#~18#
 适用印制板厚度(Applicable PC board thickness): 1.6mm
 额定电流(Current rating): 7A, AC, DC
 额定电压(Voltage rating): 250V, AC, DC
 工作温度(Working Temperature): -25℃ ~ +85℃
 耐压值(Withstand voltage): 1500V/min
 接触电阻(Contact resistance): ≤0.01Ω
 绝缘电阻(Insulation resistance): ≥1000mΩ

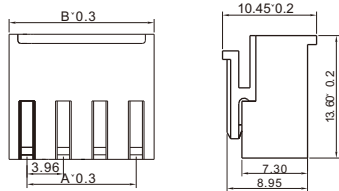
材料MATERIAL

孔座(HOUSING): 尼龙66 UL94V-0 (NYlon66 UL94V-0)
 针座(PIN HEADER):
 1、基座(WATER): 尼龙66 UL94V-0 (NYlon66 UL94V-0)
 2、插针(PIN): 黄铜(BRASS)
 端子(TERMINAL): 磷青铜(PHOSPHOR BRONZE)

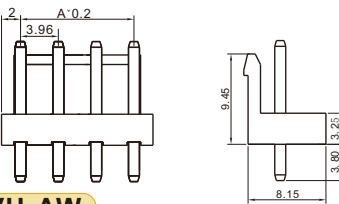
VH-T



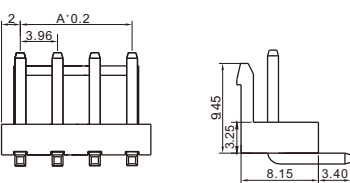
VH-Y



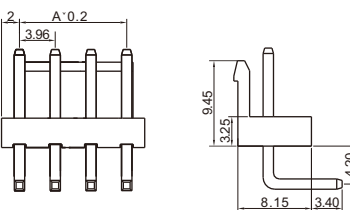
VH-A



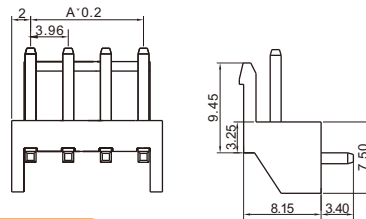
VH-AW



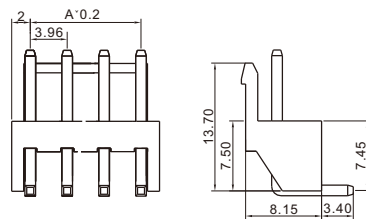
VH-AWG



VH-AWS



VH-AWSG



线数 poles	型号(Type)						A	B
2	VH-2Y	VH-2A	VH-2AW	VH-2AWG	VH-2AWS	VH-2AWSG	3.96	7.87
3	VH-3Y	VH-3A	VH-3AW	VH-3AWG	VH-3AWS	VH-3AWSG	7.92	11.82
4	VH-4Y	VH-4A	VH-4AW	VH-4AWG	VH-4AWS	VH-4AWSG	11.88	15.78
5	VH-5Y	VH-5A	VH-5AW	VH-5AWG	VH-5AWS	VH-5AWSG	15.84	19.74
6	VH-6Y	VH-6A	VH-6AW	VH-6AWG	VH-6AWS	VH-6AWSG	19.80	23.70
7	VH-7Y	VH-7A	VH-7AW	VH-7AWG	VH-7AWS	VH-7AWSG	23.76	27.66
8	VH-8Y	VH-8A	VH-8AW	VH-8AWG	VH-8AWS	VH-8AWSG	27.72	31.62
9	VH-9Y	VH-9A	VH-9AW	VH-9AWG	VH-9AWS	VH-9AWSG	31.68	35.58
10	VH-10Y	VH-10A	VH-10AW	VH-10AWG	VH-10AWS	VH-10AWSG	35.64	39.54
11	VH-11Y	VH-11A	VH-11AW	VH-11AWG	VH-11AWS	VH-11AWSG	39.60	43.50
12	VH-12Y	VH-12A	VH-12AW	VH-12AWG	VH-12AWS	VH-12AWSG	43.56	47.46
13	VH-13Y	VH-13A	VH-13AW	VH-13AWG	VH-13AWS	VH-13AWSG	47.52	51.42
14	VH-14Y	VH-14A	VH-14AW	VH-14AWG	VH-14AWS	VH-14AWSG	51.48	55.38